

KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY VÀ GIÁ TRỊ CẤU TRÚC CỦA THANG ĐO MSLQ TRÊN MẪU SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TẠI KHU VỰC PHÍA NAM VIỆT NAM

RELIABILITY AND CONSTRUCT VALIDITY OF THE MOTIVATED STRATEGIES FOR LEARNING QUESTIONNAIRE (MSLQ) IN A SAMPLE OF NURSING STUDENTS IN SOUTHERN VIETNAM

Nguyễn Phi Hùng¹,
Trần Thị Huyền¹,
Nguyễn Thị Sáu^{2,+},
Vũ Thị Ngọc Trâm³

¹Trường Đại học Văn Hiến; ²Trường Cao Đẳng Y tế Lâm Đồng;

³Trường Đại học Gia Định

+Tác giả liên hệ • Email: nguyenthisaucybt@gmail.com

Article history

Received: 14/4/2026

Accepted: 21/5/2026

Published: 05/8/2026

Keywords

Self-regulated learning,
MSLQ, nursing students,
reliability, construct validity

ABSTRACT

The Motivated Strategies for Learning Questionnaire (MSLQ) is widely used in educational research, yet evidence suggests that its factorial structure is not fully stable across cultural contexts and academic disciplines, particularly within health sciences education. This study examined the internal consistency and construct validity of the MSLQ among 420 nursing students from two educational institutions in Vietnam. A cross-sectional design was employed. Psychometric properties were evaluated using Cronbach's alpha, exploratory factor analysis (EFA), and confirmatory factor analysis (CFA). The scale demonstrated good internal consistency (Cronbach's Alpha = 0.913). EFA supported a stable five-factor structure with adequate sampling adequacy (KMO = 0.831; Bartlett's test of sphericity $p < 0.001$), explaining 59.89% of the total variance. CFA indicated an acceptable model fit ($\chi^2/df = 2.15$; CFI = 0.945; TLI = 0.934; RMSEA = 0.052; SRMR = 0.031), with all factor loadings meeting recommended thresholds and reaching statistical significance. Results show a consistent association between motivational beliefs and self-regulated learning strategies within the MSLQ, indicating that these components function in an interdependent rather than isolated manner in nursing students' learning processes. In conclusion, the MSLQ demonstrates satisfactory psychometric performance in Vietnamese nursing education, providing empirical support for its use in assessing motivational and self-regulated learning constructs in health sciences education.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh giáo dục cao đẳng, đại học hiện nay, đặc biệt trong khối ngành khoa học sức khỏe (KHSK), việc phát triển năng lực học tập tự điều chỉnh được xem là một trong những năng lực quan trọng giúp người học thích ứng với yêu cầu học tập và hành nghề. Trong đào tạo Điều dưỡng, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết khi sinh viên (SV) không chỉ cần tiếp thu kiến thức lý thuyết mà còn phải vận dụng trong thực hành lâm sàng, đồng thời thích ứng với môi trường làm việc có áp lực cao và yêu cầu ra quyết định nhanh. Nghiên cứu trước đây cho thấy học tập tự điều chỉnh có liên quan tích cực đến kết quả học tập và năng lực thích ứng của SV trong môi trường đào tạo y khoa và điều dưỡng (Chen và cộng sự, 2019). Về mặt lý thuyết, các nghiên cứu trong lĩnh vực này chủ yếu dựa trên mô hình học tập tự điều chỉnh, trong đó nhấn mạnh vai trò của các quá trình nhận thức, siêu nhận thức và động lực trong việc điều khiển hành vi học tập. Trên cơ sở đó, thang đo Chiến lược động lực học tập (Motivated Strategies for Learning Questionnaire - MSLQ) do Pintrich và cộng sự (1993) phát triển đã được sử dụng rộng rãi để đo lường đồng thời động lực và chiến lược học tập của người học trong nhiều bối cảnh giáo dục. Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm cho thấy cấu trúc đo lường của MSLQ chưa hoàn toàn ổn định giữa các nghiên cứu. Tổng quan phân tích tổng hợp của Credé và Phillips (2011) ghi nhận sự khác biệt đáng kể về số lượng nhân tố, hệ số tải nhân tố và mức độ phù hợp mô hình giữa các nghiên cứu sử dụng MSLQ. Bên cạnh đó, Duncan và McKeachie (2005) cũng cho rằng cấu trúc của MSLQ có thể thay đổi tùy theo mục đích sử dụng và bối cảnh đào tạo cụ thể, do thang đo được thiết kế theo hướng linh hoạt để thích nghi với nhiều môi trường học tập khác nhau. Nghiên cứu của Irvine và Williams (2023) trên SV Điều dưỡng năm cuối tiếp tục nhấn mạnh sự cần thiết phải kiểm định lại đặc tính đo lường

của MSLQ trong từng nhóm đối tượng và bối cảnh đào tạo cụ thể nhằm bảo đảm tính phù hợp của mô hình đo lường. Điều này cho thấy giá trị cấu trúc của MSLQ có thể chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm bối cảnh giáo dục, lĩnh vực đào tạo và sự khác biệt văn hóa của người học. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu trước đây chủ yếu sử dụng Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), trong khi số lượng nghiên cứu kiểm định giá trị cấu trúc bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) còn tương đối hạn chế, đặc biệt trong lĩnh vực KHSK. Việc thiếu các nghiên cứu CFA làm hạn chế khả năng đánh giá mức độ phù hợp của mô hình đo lường cũng như tính ổn định cấu trúc của MSLQ giữa các nhóm đối tượng nghiên cứu khác nhau.

Các nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục Điều dưỡng hiện nay chủ yếu tập trung vào ba hướng chính: *Thứ nhất*, các nghiên cứu về học tập tự điều chỉnh và năng lực nhận thức cho thấy mối liên hệ tích cực giữa tự hiệu quả, siêu nhận thức và kết quả học tập của SV Điều dưỡng (Chen và cộng sự, 2019); *Thứ hai*, các nghiên cứu can thiệp cho thấy việc hỗ trợ chiến lược học tập tự điều chỉnh trong chương trình đào tạo có thể cải thiện hiệu quả học tập của SV Điều dưỡng (Irvine và cộng sự, 2020); *Thứ ba*, các nghiên cứu tại khu vực châu Á và các bối cảnh đang phát triển cho thấy động lực học tập (ĐLHT) và năng lực tự định hướng có sự khác biệt theo môi trường đào tạo và đặc điểm người học (Romli và cộng sự, 2023). Tại Việt Nam, nghiên cứu của Thu và cộng sự (2024) cũng ghi nhận mối liên hệ giữa năng lực tự học, ĐLHT và môi trường đào tạo trong SV Điều dưỡng. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong nước hiện chủ yếu được thực hiện ở quy mô đơn lẻ và chưa tập trung kiểm định đầy đủ cấu trúc đo lường của MSLQ bằng CFA trong bối cảnh đào tạo Điều dưỡng.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, có thể nhận thấy một số khoảng trống nghiên cứu quan trọng: (1) Cấu trúc đo lường của MSLQ chưa hoàn toàn thống nhất giữa các bối cảnh nghiên cứu và lĩnh vực đào tạo, đặc biệt trong lĩnh vực KHSK; (2) Các nghiên cứu tại Đông Nam Á và Việt Nam còn hạn chế về quy mô mẫu và mức độ kiểm định giá trị cấu trúc; (3) Hiện vẫn thiếu các nghiên cứu đánh giá đồng thời độ tin cậy nội tại, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của MSLQ bằng cách kết hợp EFA và CFA trong bối cảnh đào tạo Điều dưỡng. Từ đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định độ tin cậy nội tại và giá trị cấu trúc của thang đo MSLQ trong bối cảnh đào tạo Điều dưỡng tại Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu tập trung vào ba mục tiêu: (1) Kiểm định độ tin cậy nội tại của thang đo; (2) Kiểm định cấu trúc nhân tố của thang đo bằng EFA và CFA; (3) Mô tả các thành phần ĐLHT và chiến lược học tập của SV Điều dưỡng. Kết quả nghiên cứu kì vọng cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về tính phù hợp của MSLQ trong bối cảnh giáo dục Điều dưỡng tại Việt Nam, đồng thời góp phần hỗ trợ việc ứng dụng công cụ này trong nghiên cứu học tập tự điều chỉnh và đánh giá ĐLHT trong lĩnh vực KHSK.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp định lượng với kiểu mô tả cắt ngang, thực hiện trên 420 SV ngành Điều dưỡng tại hai cơ sở đào tạo có sự khác biệt về loại hình và địa điểm, bao gồm Trường Đại học Văn Hiến và Trường Cao đẳng Bình Thuận, trong giai đoạn từ tháng 10/2025 đến tháng 3/2026. *Cỡ mẫu* được xác định dựa trên yêu cầu của phân tích nhân tố (5-10 quan sát cho mỗi biến quan sát) (Hair và cộng sự, 2010). Với 25 biến trong thang đo, cỡ mẫu tối thiểu là 125-250. Cỡ mẫu thực tế ($n = 420$) đáp ứng tốt yêu cầu phân tích. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng, kết hợp phân bố theo cơ sở đào tạo nhằm tăng khả năng phản ánh đặc điểm của SV Điều dưỡng trong các bối cảnh đào tạo khác nhau.

Công cụ thu thập dữ liệu được xây dựng dựa trên thang đo MSLQ (Pintrich, 1991), gồm 25 biến quan sát thuộc 5 thành phần: động lực nội tại, động lực bên ngoài, tự hiệu quả, chiến lược học tập và tự điều chỉnh học tập. Thang đo được thích nghi thông qua quy trình dịch xuôi - dịch ngược, hiệu chỉnh ngữ nghĩa và thích nghi văn hóa. Quá trình này có sự tham gia của 03 chuyên gia gồm giảng viên Điều dưỡng và chuyên gia phương pháp nghiên cứu nhằm đánh giá tính tương đương ngữ nghĩa và mức độ phù hợp của từng biến quan sát trong bối cảnh đào tạo Điều dưỡng tại Việt Nam. Khảo sát thử được tiến hành trên 30 SV Điều dưỡng trước khi triển khai chính thức để đánh giá tính rõ ràng, khả năng hiểu và mức độ phù hợp của ngôn ngữ sử dụng trong bảng hỏi. Một số điều chỉnh nhỏ về diễn đạt câu hỏi đã được thực hiện nhằm tăng tính dễ hiểu cho người trả lời.

Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi tự điền trực tuyến thông qua nền tảng Google Forms (thông qua đường link: <https://forms.gle/xQAYigiazbcfjxh9>). Tổng cộng 438 bảng hỏi được phát ra, thu về 431 phản hồi (tỉ lệ phản hồi 98,4%). Sau quá trình làm sạch dữ liệu, 11 bảng hỏi bị loại do thiếu dữ liệu đáng kể hoặc có biểu hiện trả lời không nhất quán; số liệu cuối cùng đưa vào phân tích gồm 420 bảng hỏi hợp lệ. Nhóm nghiên cứu trực tiếp đến lớp để giới thiệu mục tiêu nghiên cứu, hướng dẫn cách trả lời và cung cấp đường link khảo sát; SV hoàn thành bảng hỏi ngay tại lớp bằng thiết bị cá nhân dưới sự giám sát của nhóm nghiên cứu nhằm hỗ trợ quá trình thu thập dữ liệu và hạn chế dữ liệu thiếu và hạn chế dữ liệu thiếu. Nghiên cứu tuân thủ các nguyên tắc đạo đức, đảm bảo sự tham gia tự nguyện, ẩn danh và bảo mật thông tin người trả lời.

Các biến nghiên cứu bao gồm đặc điểm cá nhân (tuổi, giới tính, năm học và cơ sở đào tạo) và các thành phần của thang đo MSLQ. Điểm của mỗi thành phần được tính bằng giá trị trung bình của các biến quan sát tương ứng; giá trị cao hơn phản ánh mức độ ĐLHT và mức độ sử dụng chiến lược học tập cao hơn. Dữ liệu được mã hóa và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0 và AMOS phiên bản 20.0. Thống kê mô tả được sử dụng để trình bày đặc điểm mẫu và các biến nghiên cứu. Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha ($\geq 0,70$) (Cronbach, 1951). Giá trị cấu trúc của thang đo được kiểm định thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Trong EFA, mức độ phù hợp của dữ liệu được đánh giá thông qua chỉ số KMO và kiểm định Bartlett's Test of Sphericity. Phương pháp trích nhân tố Maximum Likelihood kết hợp phép quay Promax được sử dụng nhằm phản ánh khả năng tương quan giữa các cấu trúc tâm lý trong thang đo. Các biến quan sát được giữ lại khi có hệ số tải nhân tố $\geq 0,50$ và tổng phương sai trích $\geq 50\%$.

Giá trị cấu trúc của thang đo được kiểm định thông qua phân tích CFA. Mức độ phù hợp của mô hình đo lường được đánh giá dựa trên các chỉ số Chi-square/df < 3 , CFI và TLI $\geq 0,90$, RMSEA $\leq 0,08$ và SRMR $\leq 0,08$. Giá trị hội tụ của thang đo được đánh giá thông qua hệ số tải chuẩn hóa, Composite Reliability (CR) và Average Variance Extracted (AVE). Các cấu trúc được xem là đạt giá trị hội tụ khi hệ số tải chuẩn hóa $\geq 0,50$, CR $\geq 0,70$ và AVE $\geq 0,50$. Giá trị phân biệt được kiểm định theo tiêu chuẩn Fornell-Larcker bằng cách so sánh căn bậc hai của AVE với hệ số tương quan giữa các cấu trúc. CFA trong nghiên cứu này được sử dụng nhằm kiểm định mức độ phù hợp của mô hình đo lường MSLQ trong bối cảnh nghiên cứu, không nhằm kiểm định quan hệ nhân quả hoặc mô hình cấu trúc lý thuyết giữa các biến. Do đó, các kết quả CFA chỉ được diễn giải ở phạm vi xác nhận cấu trúc đo lường của thang đo.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận và khung phân tích

Nghiên cứu này dựa trên ba khung lý thuyết chính trong tâm lý học giáo dục, bao gồm: mô hình học tập tự điều chỉnh (SRL), thuyết tự quyết (SDT) và thuyết kì vọng - giá trị (EVT), đồng thời sử dụng thang đo MSLQ như công cụ đo lường các cấu trúc liên quan. Sự tích hợp các khung lý thuyết này nhằm cung cấp nền tảng để xem xét mối liên hệ giữa các thành phần ĐLHT và chiến lược học tập của SV trong quá trình đào tạo Điều dưỡng, nơi hoạt động học tập mang tính lý thuyết và thực hành lâm sàng đồng thời.

Theo mô hình SRL của Zimmerman (2000), học tập được xem là một quá trình mang tính chu kì gồm ba giai đoạn: lập kế hoạch, thực hiện và tự phản ánh. Trong đó, người học giữ vai trò chủ động trong việc điều chỉnh hành vi học tập thông qua việc lựa chọn mục tiêu và chiến lược học tập phù hợp. Tuy nhiên, mô hình này chủ yếu nhấn mạnh các khía cạnh nhận thức và hành vi, trong khi các yếu tố ĐLHT cần được xem xét bổ sung để giải thích đầy đủ hơn quá trình học tập. Trong bối cảnh đó, SDT (Deci và Ryan, 2000) nhấn mạnh vai trò của động lực nội tại và các nhu cầu tâm lý cơ bản như tự chủ, năng lực và gắn kết xã hội. Trong khi đó, EVT (Eccles và Wigfield, 2002) tập trung vào vai trò của kì vọng thành công và giá trị nhiệm vụ trong việc định hướng và duy trì hoạt động học tập. Sự kết hợp giữa các lý thuyết này cho phép xem xét đồng thời các khía cạnh động lực và chiến lược học tập trong quá trình học tập tự điều chỉnh.

Trong bối cảnh đào tạo Điều dưỡng, người học không chỉ tiếp thu kiến thức lý thuyết mà còn phải vận dụng trong thực hành lâm sàng và thích ứng với môi trường học tập có cường độ cao. Do đó, việc xem xét đồng thời ĐLHT và chiến lược học tập tự điều chỉnh có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình học tập của SV Điều dưỡng. Trong nghiên cứu này, thang đo MSLQ của Pintrich (1991) được sử dụng như công cụ đo lường phản ánh đồng thời các thành phần ĐLHT và chiến lược học tập tự điều chỉnh. Mặc dù MSLQ được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu giáo dục, một số nghiên cứu cho thấy cấu trúc của thang đo có thể thay đổi tùy theo bối cảnh văn hóa và lĩnh vực đào tạo, đặc biệt trong các ngành KHSK (Credé và Phillips, 2011; Duncan và McKeachie, 2005). Trong nghiên cứu này, cấu trúc đo lường của MSLQ được đánh giá thông qua phân tích EFA và CFA nhằm xác định mức độ phù hợp của thang đo đối với SV Điều dưỡng trong bối cảnh đào tạo tại Việt Nam.

3.2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu ($n = 420$)

Đặc điểm	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
Trường học		
Trường Cao Đẳng Bình Thuận	200	47,6
Trường Đại học Văn Hiến	220	52,4
Giới tính		
Nam	88	21,0
Nữ	332	79,0
Năm học		
Năm 1	145	34,5
Năm 2	140	33,3
Năm 3	109	26,0
Năm 4	26	6,2

Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu được trình bày trong bảng 1 nhằm mô tả cấu trúc phân bố của người tham gia theo cơ sở đào tạo, giới tính và năm học. Kết quả cho thấy mẫu nghiên cứu gồm 420 SV Điều dưỡng có sự phân bố tương đối cân bằng giữa hai cơ sở đào tạo. Tỷ lệ nữ chiếm ưu thế trong mẫu nghiên cứu, phù hợp với đặc điểm phân bố giới thường gặp trong đào tạo Điều dưỡng. Về năm học, SV tập trung chủ yếu ở năm 1 và năm 2, cho thấy mẫu có xu hướng nghiêng về giai đoạn đầu của quá trình đào tạo.

Nhìn chung, cấu trúc mẫu đảm bảo tính đa dạng tương đối, phù hợp cho các phân tích thống kê tiếp theo liên quan đến thang đo MSLQ.

3.3. Độ tin cậy và giá trị cấu trúc của thang đo

Độ tin cậy nội tại của các thành phần trong thang đo MSLQ được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha, kết quả trình bày trong bảng 2. Kết quả phân tích cho thấy tất cả các thành phần của thang đo MSLQ đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,80. Hệ số Alpha của toàn bộ thang đo đạt 0,913, phản ánh mức độ nhất quán nội tại cao giữa các biến quan sát trong cùng cấu trúc đo lường. Các kết quả này cho thấy các nhóm biến quan sát có mức độ liên hệ tương đối chặt chẽ và phù hợp để tiếp tục kiểm định cấu trúc thang đo bằng các phân tích nhân tố. Tuy nhiên, hệ số Cronbach's Alpha chỉ phản ánh mức độ nhất quán nội tại của thang đo và không đủ để khẳng định đầy đủ giá trị cấu trúc của mô hình đo lường.

Kết quả phân tích EFA được trình bày trong bảng 3 nhằm đánh giá mức độ phù hợp của dữ liệu và xem xét cấu trúc nhân tố của thang đo MSLQ trong bối cảnh nghiên cứu. Các chỉ số KMO, Bartlett's Test, phương pháp trích nhân tố và phép quay nhân tố được sử dụng để xác định khả năng áp dụng EFA và mức độ hội tụ của các biến quan sát vào các cấu trúc lý thuyết tương ứng.

Chỉ số KMO đạt 0,831 cho thấy dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), cho thấy ma trận tương quan giữa các biến quan sát khác ma trận đơn vị và đáp ứng điều kiện thực hiện EFA. Phân tích EFA sử dụng phương pháp trích Maximum Likelihood kết hợp phép quay Promax đã xác định được 5 nhân tố phù hợp với cấu trúc lý thuyết đề xuất của thang đo MSLQ. Tổng phương sai giải thích đạt 59,89%, cho thấy các nhân tố trích được có khả năng giải thích tương đối tốt biến thiên của dữ liệu nghiên cứu trong bối cảnh khảo sát SV Điều dưỡng.

Ma trận tải nhân tố sau phép quay Promax được trình bày trong bảng 4 nhằm đánh giá mức độ hội tụ của các biến quan sát vào các nhân tố lý thuyết tương ứng của thang đo MSLQ. Kết quả EFA cho thấy cấu trúc thang đo MSLQ được xây dựng rõ ràng với 5 nhân tố như kì vọng lý thuyết. Các biến quan sát đều hội tụ mạnh vào đúng nhóm khái niệm tương

Bảng 2. Độ tin cậy thang đo

Thang đo	Cronbach's Alpha
Động lực nội tại (IM)	0,842
Động lực bên ngoài (EM)	0,801
Tự hiệu quả (SE)	0,876
Chiến lược học tập (CS)	0,823
Tự điều chỉnh (SR)	0,854
Toàn bộ (MSLQ)	0,913

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Chỉ số	Giá trị
Phương pháp trích nhân tố	Maximum Likelihood
Phép quay nhân tố	Promax
KMO	0,831
Bartlett's Test of Sphericity	$\chi^2(300) = 3628,08$; $p < 0,001$
Số nhân tố trích	5
Tổng phương sai giải thích	59,89%

Bảng 4. Ma trận tải nhân tố sau phép quay Promax

Biến	IM	EM	SE	CS	SR
IM1	0,742				
IM2	0,768				
IM3	0,751				
IM4	0,734				
IM5	0,719				
EM1		0,701			
EM2		0,735			
EM3		0,712			
EM4		0,689			
SE1			0,801		
SE2			0,823		
SE3			0,795		
SE4			0,812		
SE5			0,784		
CS1				0,721	
CS2				0,743	
CS3				0,756	
CS4				0,718	
CS5				0,732	
CS6				0,705	
SR1					0,768
SR2					0,751
SR3					0,734
SR4					0,762

ứng, phản ánh mức độ nhất quán nội tại tốt giữa các mục đo lường. Đáng chú ý, không ghi nhận hiện tượng tải chéo đáng kể giữa các nhân tố, cho thấy ranh giới khái niệm giữa ĐLHT và chiến lược học tập được duy trì rõ ràng. Kết quả này cho thấy các biến quan sát có mức độ hội tụ tốt vào các nhân tố tương ứng và hỗ trợ bước đầu cho giá trị phân biệt của thang đo.

Độ tin cậy tổng hợp và giá trị hội tụ của các cấu trúc trong thang đo MSLQ được trình bày trong bảng 5 thông qua các chỉ số hệ số tải chuẩn hóa, CR và AVE. Các hệ số tải chuẩn hóa của các biến quan sát đều vượt ngưỡng 0,50. Đồng thời, các cấu trúc đều đạt $CR > 0,70$ và $AVE > 0,50$. Các kết quả này cho thấy các cấu trúc trong mô hình đạt mức độ hội tụ chấp

nhận được theo các tiêu chuẩn thường được sử dụng trong nghiên cứu CFA. Việc bổ sung CR và AVE giúp cung cấp thêm bằng chứng về độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo ngoài hệ số Cronbach's Alpha truyền thống.

Giá trị phân biệt của các cấu trúc trong thang đo MSLQ được kiểm định theo tiêu chuẩn Fornell - Larcker và trình bày trong bảng 6. Giá trị căn bậc hai của AVE của mỗi cấu trúc đều lớn hơn hệ số tương quan giữa cấu trúc đó với các cấu trúc còn lại. Kết quả này cho thấy các thành phần trong mô hình có mức độ phân biệt tương đối với nhau theo tiêu chuẩn Fornell-Larcker, qua đó hỗ trợ thêm cho tính hợp lệ của mô hình đo lường MSLQ trong bối cảnh nghiên cứu.

Độ phù hợp của mô hình đo lường MSLQ được đánh giá thông qua các chỉ số CFA và trình bày trong bảng 7. Các chỉ số CFA cho thấy mô hình đo lường đạt mức độ phù hợp tốt với dữ liệu nghiên cứu ($CFI = 0,945$; $TLI = 0,934$; $RMSEA = 0,052$; $SRMR = 0,031$). Đồng thời, các hệ số tải chuẩn hóa đều lớn hơn 0,50 và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy cấu trúc năm nhân tố của MSLQ tương đối phù hợp trong bối cảnh khảo sát SV Điều dưỡng tại Việt Nam. Tuy nhiên, CFA trong nghiên cứu này chỉ cung cấp bằng chứng về mức độ phù hợp của mô hình đo lường, không phải bằng chứng kiểm định quan hệ nhân quả hoặc mô hình cấu trúc lý thuyết giữa các khái niệm.

3.4. Đặc điểm động lực học tập và hàm ý cấu trúc

Đặc điểm các thành phần của thang đo MSLQ được mô tả thông qua giá trị trung bình và độ lệch chuẩn, kết quả trình bày trong bảng 8. Kết quả cho thấy điểm trung bình của các thành phần trong thang đo dao động từ 3,46 đến 3,96. Trong đó, thành phần tự hiệu quả có giá trị trung bình cao nhất ($Mean = 3,96$; $SD = 0,63$), trong khi động lực bên ngoài có điểm trung bình thấp hơn các thành phần còn lại ($Mean = 3,46$; $SD = 0,68$). Nhìn chung, SV Điều dưỡng trong nghiên cứu có

xu hướng đánh giá tương đối tích cực về khả năng học tập và việc sử dụng các chiến lược học tập của bản thân. Sự khác biệt giữa các thành phần của MSLQ cũng cho thấy ĐLHT và chiến lược học tập có thể biểu hiện không đồng

Bảng 5. Độ tin cậy tổng hợp và giá trị hội tụ của thang đo

Cấu trúc	Khoảng tải chuẩn hóa	CR	AVE
Động lực nội tại (IM)	0,631 - 0,720	0,82	0,53
Động lực bên ngoài (EM)	0,691 - 0,767	0,81	0,52
Tự hiệu quả (SE)	0,665 - 0,735	0,84	0,51
Chiến lược học tập (CS)	0,666 - 0,749	0,86	0,51
Tự điều chỉnh (SR)	0,681 - 0,755	0,84	0,52

Bảng 6. Giá trị phân biệt theo tiêu chuẩn Fornell-Larcker

Cấu trúc	IM	EM	SE	CS	SR
IM	0,728				
EM	0,312	0,721			
SE	0,428	0,295	0,714		
CS	0,386	0,274	0,441	0,714	
SR	0,401	0,258	0,517	0,483	0,721

Bảng 7. Độ phù hợp mô hình

Chỉ số	Giá trị	Ngưỡng
Chi-square/df	2,15	< 3
TLI	0,934	> 0,9
CFI	0,945	> 0,9
RMSEA	0,052	< 0,08
SRMR	0,031	< 0,08

Bảng 8. Mô tả các thành phần của MSLQ

Thành phần	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)
Động lực nội tại	3,79	0,65
Động lực bên ngoài	3,46	0,68
Tự hiệu quả	3,96	0,63
Chiến lược học tập	3,74	0,67
Tự điều chỉnh	3,78	0,67
TB	3,75	0,66

đều giữa các nhóm cấu trúc tâm lý khác nhau. Đây có thể là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm phân tích sâu hơn sự khác biệt theo giới tính, năm học hoặc loại hình đào tạo.

3.5. Thảo luận

Mô hình năm thành phần của MSLQ trong nghiên cứu này đạt mức độ phù hợp chấp nhận được trên mẫu sinh viên Điều dưỡng tại khu vực phía Nam Việt Nam. Cấu trúc thu được nhìn chung phù hợp với mô hình lý thuyết ban đầu và các bằng chứng trước đây, trong đó MSLQ được ghi nhận có độ tin cậy tốt nhưng có thể biến thiên về cấu trúc nhân tố giữa các bối cảnh nghiên cứu khác nhau (Duncan và McKeachie, 2005; Credé và Phillips, 2011). Nghiên cứu của Irvine và Williams (2023) trên SV Điều dưỡng cũng ghi nhận mô hình CFA đạt mức độ phù hợp chấp nhận được, qua đó hỗ trợ thêm bằng chứng về khả năng sử dụng thang đo trong lĩnh vực KHSK. Những quan sát này cho thấy cấu trúc MSLQ có xu hướng duy trì tính nhất quán ở mức tương đối, nhưng vẫn nhạy với bối cảnh văn hóa và môi trường đào tạo.

Về đặc điểm mô tả, SV trong mẫu nghiên cứu có xu hướng đánh giá tương đối tích cực về động lực và chiến lược học tập. Điều này có thể liên quan đến đặc thù đào tạo Điều dưỡng, nơi người học đồng thời phải đáp ứng yêu cầu lý thuyết và thực hành lâm sàng trong môi trường học tập có cường độ cao. Đáng chú ý, động lực bên ngoài có xu hướng thấp hơn so với các thành phần còn lại, cho thấy vai trò tương đối nổi bật hơn của các yếu tố nội tại và định hướng nghề nghiệp trong bối cảnh này. Quan sát này phù hợp với lý thuyết tự quyết của Deci và Ryan (2000), nhấn mạnh mối liên hệ giữa động lực nội tại và việc duy trì hành vi học tập.

Từ góc độ phương pháp, việc kết hợp EFA và CFA cho phép đánh giá đồng thời cấu trúc khám phá và cấu trúc xác nhận, qua đó cung cấp bằng chứng đầy đủ hơn về tính hợp lệ cấu trúc so với các tiếp cận chỉ dựa trên độ tin cậy nội tại. Các chỉ số CR, AVE và tiêu chuẩn Fornell-Larcker tiếp tục củng cố bằng chứng về giá trị hội tụ và giá trị phân biệt giữa các cấu trúc trong mô hình đo lường.

Ở phương diện ứng dụng, MSLQ chủ yếu phản ánh giá trị như một công cụ mô tả đặc điểm động lực và chiến lược học tập của SV Điều dưỡng. Kết quả nghiên cứu gợi ý khả năng hỗ trợ phân loại mức độ tự hiệu quả và mức độ sử dụng chiến lược học tập, từ đó cung cấp cơ sở tham chiếu cho việc phân tầng người học theo mức tự hiệu quả để định hướng can thiệp học tập phù hợp hơn với từng nhóm người học trong đào tạo dựa trên năng lực.

4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu xác nhận MSLQ điều chỉnh đạt độ tin cậy nội tại tốt và mô hình năm nhân tố đạt mức độ phù hợp chấp nhận được trên SV Điều dưỡng tại khu vực phía Nam Việt Nam. Kết quả EFA và CFA cung cấp bằng chứng nhất quán ủng hộ cấu trúc đo lường, đồng thời các chỉ số CR, AVE và Fornell-Larcker cho thấy giá trị hội tụ và giá trị phân biệt đạt mức chấp nhận được. Tuy nhiên, các kết quả này phản ánh giới hạn của thiết kế cắt ngang và phạm vi mẫu nghiên cứu, do đó cần thận trọng khi khái quát hóa.

MSLQ gợi ý tiềm năng sử dụng trong đo lường ĐLHT và chiến lược học tập tự điều chỉnh trong bối cảnh đào tạo Điều dưỡng tại Việt Nam, song tính ổn định của mô hình cần được kiểm định thêm trên các mẫu và bối cảnh khác nhau.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Nguyễn Phi Hùng: Lên ý tưởng nghiên cứu, xác định phương pháp và công cụ nghiên cứu, Giám sát, chỉ đạo quá trình nghiên cứu; Trần Thị Huyền: Phân tích dữ liệu, trực quan hoá dữ liệu và viết bản thảo; Nguyễn Thị Sáu: Phân tích dữ liệu, Phát triển phần mềm, triển khai các thuật toán hỗ trợ, sửa chữa và phản biện bản thảo; Vũ Thị Ngọc Trâm: Viết bản thảo, sửa chữa bản thảo.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả đã sử dụng ChatGPT cho chỉnh sửa văn phong theo chuẩn mực khoa học. Các tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác của dữ liệu trong nghiên cứu.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Thông tin tài trợ: Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.

Tài liệu tham khảo

- Credé, M., & Phillips, L. A. (2011). A meta-analytic review of the Motivated Strategies for Learning Questionnaire. *Learning and Individual Differences, 21*(4), 337-346. <https://doi.org/10.1016/j.lindif.2011.03.002>
- Cronbach, L. J. (1951). Coefficient Alpha and the Internal Structure of Tests. *Psychometrika, 16*(3), 297-334. <https://doi.org/10.1007/BF02310555>

- Chen, J. H., Björkman, A., Zou, J. H., & Engström, M. (2019). Self-regulated learning ability, metacognitive ability, and general self-efficacy in a sample of nursing students: A cross-sectional and correlational study. *Nurse Education in Practice*, 37, 15-21. <https://doi.org/10.1016/j.nepr.2019.04.014>
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2000). The “What” and “Why” of Goal Pursuits: Human Needs and the Self-Determination of Behavior. *Psychological Inquiry*, 11(4), 227-268. https://doi.org/10.1207/S15327965PLI1104_01
- Duncan, T. G., & McKeachie, W. J. (2005). The making of the Motivated Strategies for Learning Questionnaire. *Educational Psychologist*, 40(2), 117-128. https://doi.org/10.1207/s15326985ep4002_6
- Eccles, J. S., & Wigfield, A. (2002). Motivational beliefs, values, and goals. *Annual Review of Psychology*, 53, 109-132. <https://doi.org/10.1146/annurev.psych.53.100901.135153>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson.
- Irvine, S., & Williams, B. (2023). A psychometric appraisal of the Motivated Strategies for Learning Questionnaire in final year undergraduate nursing students. *Journal of Nursing Measurement*, 31(2), 188-201. <https://doi.org/10.1891/JNM-2021-0001>
- Irvine, S., Brooks, I., Lau, R., & McKenna, P. (2020). Self-regulated learning instructional support for students enrolled in an accelerated nursing program. *Collegian*, 27(4), 402-409. <https://doi.org/10.1016/j.colegn.2019.11.007>
- Pintrich, P. R. (1991). A manual for the use of the Motivated Strategies for Learning Questionnaire (MSLQ). ERIC. <https://files.eric.ed.gov/fulltext/ED338122.pdf>
- Pintrich, P. R., Smith, D. A. F., Garcia, T., & McKeachie, W. J. (1993). Reliability and predictive validity of the Motivated Strategies for Learning Questionnaire (MSLQ). *Educational and Psychological Measurement*, 53(3), 801-813. <https://doi.org/10.1177/0013164493053003024>
- Romli, M. H., Wan Yunus, F., Hamzah, S. A., & Abas, R. (2023). Self-Regulated Learning of Nursing Students: A Cross-Sectional Study. *Education in Medicine Journal*, 15(2), 15-27. <https://doi.org/10.21315/eimj2023.15.2.2>
- Thu, N. H. A., Thi, H. L., Nhi, N. T. H., Chi, V. T. Q., & My, T. T. (2024). Factors associated with self-directed learning among undergraduate nursing students in Vietnam. *Nurse Education in Practice*, 78, 104031. <https://doi.org/10.1016/j.nepr.2024.104031>
- Zimmerman, B. J. (2000). Attaining self-regulation: A social cognitive perspective. In M. Boekaerts, P. R. Pintrich, & M. Zeidner (Eds.), *Handbook of self-regulation* (pp. 13-39). Academic Press. <https://doi.org/10.1016/B978-012109890-2/50031-7>